

Mẫu số B 01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			423,327,920,672	383,945,879,084
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356,874,500,964	288,778,495,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,570,299,990	56,437,250
1. Tiền	111		9,570,299,990	56,437,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,977,176,346	208,790,076,444
1. Phải thu khách hàng	131		92,912,041,565	46,540,289,748
2. Trả trước cho người bán	132		27,077,389,408	52,933,498,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		67,047,587,889	109,376,131,204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(59,842,516)	(59,842,516)
IV. Hàng tồn kho	140		149,710,294,357	66,062,729,213
1. Hàng tồn kho	141		149,710,294,357	66,062,729,213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,616,730,271	13,869,252,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597,396,231	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,059,450,108	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,959,883,932	13,869,252,899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,453,419,708	95,167,383,278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,825,258,247	40,483,525,756
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,962,717,262	9,033,761,220
- Nguyên giá	222		32,113,330,982	24,721,391,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,150,613,720)	(15,687,629,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		24,993,822,091	17,853,772,915
- Nguyên giá	225		31,018,546,559	26,127,472,559
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,024,724,468)	(8,273,699,644)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	5,000,000,000
- Nguyên giá	228		-	5,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,868,718,894	8,595,991,621
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,600,000,000	53,236,900,194
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	49,636,900,194
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,600,000,000	3,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,028,161,461	1,446,957,328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,296,379,671	1,045,948,471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		731,781,790	401,008,857
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423,327,920,672	383,945,879,084
NGUỒN VỐN			423,327,920,672	383,945,879,084
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		346,761,596,628	280,592,793,971
I. Nợ ngắn hạn	310		320,277,524,445	259,200,061,052
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		159,147,338,469	185,221,996,569
2. Phải trả người bán	312		99,726,852,246	43,099,449,230
3. Người mua trả tiền trước	313		41,843,463,414	8,592,646,158
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,805,125,436	2,177,612,666
5. Phải trả người lao động	315		5,772,705,008	2,597,697,381
6. Chi phí phải trả	316		3,626,208,235	10,300,301,549
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,278,714,685	6,876,319,207
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,077,116,952	334,038,292
II. Nợ dài hạn	330		26,484,072,183	21,392,732,919
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		17,573,788,966	12,715,653,433
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		227,239,476	285,043,836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,683,043,741	8,392,035,650
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,566,324,044	103,353,085,113
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,566,324,044	103,353,085,113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,750,000,000	10,107,077,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,945,997,025	10,234,300,518
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,099,525,677	1,227,024,960
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,770,801,342	(28,215,317,865)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/10/2011 đến 31/12/2011	01/10/2010 đến 31/12/2010	01/01/2011 đến 31/12/2011	01/01/2010 đến 31/12/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,430,315,575	127,047,180,813	281,424,570,396	444,254,950,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,430,315,575	127,047,180,813	281,424,570,396	444,254,950,052
4. Giá vốn hàng bán	11		32,494,628,212	110,851,392,949	268,604,470,995	394,187,616,368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		935,687,363	16,195,787,864	12,820,099,401	50,067,333,684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		984,095,402	231,241,100	3,341,674,763	1,001,013,023
7. Chi phí tài chính	22		14,618,681,946	4,601,821,403	31,354,336,122	13,124,078,668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,363,341,630	4,601,821,403	31,354,336,122	13,124,078,668
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,285,667,808	8,428,770,690	13,036,969,950	24,373,500,978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(16,984,566,989)	3,396,436,871	(28,229,531,908)	13,570,767,061
11. Thu nhập khác	31		0	4,778,371	272,727,273	4,778,371
12. Chi phí khác	32		4,000,000	1,234,365	258,513,230	35,281,965
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4,000,000)	3,544,006	14,214,043	(30,503,594)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		(16,988,566,989)	3,399,980,877	(28,215,317,865)	13,540,263,467
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			459,912,789		1,848,419,737
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(16,988,566,989)	2,940,068,088	(28,215,317,865)	11,691,843,730
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1,544)	535	(2,565)	2,126

Mẫu số B 03A - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP - PPGT

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2011 đến 31/12/2011	01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(28,215,317,865)	13,540,263,467
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		9,328,592,162	6,858,095,337
- Các khoản dự phòng	03			59,842,516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		31,354,336,122	13,124,078,668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,467,610,419	33,582,279,988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64,568,868,613)	(47,705,502,434)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83,647,565,144	(19,308,200,015)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86,688,732,564)	3,902,389,241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,847,827,431	(6,418,494,954)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31,620,142,475)	(13,124,078,668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,556,912,859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,388,545,662	10,276,481,040
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,827,903,247)	(10,176,204,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77,354,098,243)	(50,528,243,048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,437,224,309)	(13,627,812,282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274,557,260	1,001,013,023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,162,667,049)	(12,626,799,259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56,142,922,500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		205,174,912,408	261,196,462,477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(183,414,515,093)	(186,930,698,026)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,846,903,263)	(10,294,092,531)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,053,514,000)	(3,885,558,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73,002,902,552	60,086,113,920
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(9,513,862,740)	(3,068,928,387)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9,570,299,990	12,639,228,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		56,437,250	9,570,299,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102150565 ngày 02/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/08/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 20/09/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 02/08/2011;

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2011 là: **110.000.000.000** đồng (*Một trăm mười tỷ đồng chẵn*)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 08/GCN-SGDHN ngày 3/2/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 3/2/2010.

Các đơn vị phụ thuộc và trực thuộc

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Sông Đà 207 giải thể từ ngày 02 tháng 03 năm 2011 theo quyết định số 10CT/HĐQT ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Chi nhánh Nha Trang - Công ty cổ phần Sông Đà 207 chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011 theo quyết định số 61CT/HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Sông Đà 207 chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011 theo quyết định số 60CT/HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 được thành lập theo quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: 162A Nguyễn Tuân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý IV Năm 2011***(tiếp theo)*

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Nha Trang thành lập theo Quyết định số 48CT/HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4201311700 ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú, phường Lập Thợ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà Việt Nam.

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Miền Nam thành lập theo Quyết định số 52CT/HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0311024878 ngày 28 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ tại: số 47 - 49 - 51 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính)
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đê đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu.
- Xây dựng các công trình công nghiệp: đường bộ, sân bay, bến cảng
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính tổng hợp, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là bộ máy khoan thủy lực, 01 bộ cần Kelly massat, 01 bộ cần kelly khóa cơ khí được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao T<năm>
Máy móc thiết bị	05

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các căn hộ tại công trình chung cư cao cấp Bãi Dương, 2 lô đất diện tích 200m² phường 16 quận 8 TP Hồ Chí Minh đang trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết., và Các Công ty TNHH MTV là Công ty con.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng Công ty được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ của hoạt động xây lắp, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê nhà và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	169.330	225.219.873
Tiền gửi ngân hàng (VND)	55.451.889	9.344.041.304
Cộng	56.437.250	9.570.299.990
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>109.376.131.204</i>	<i>67.047.587.889</i>
- Phải thu của CBCNV	458.564.628	425.223.822
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	1.374.835.212	1.606.520.046
- Dự án Trương Đình Hội 2	40.000.000.000	60.000.000.000
- Dự án Việt Hưng	37.700.000.000	5.000.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà Sao Việt	1.000.000.000	
- Các khoản phải thu khác	-	15.844.021
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	22.080.416.044	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	6.361.347.261	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	400.968.059	
Tổng cộng	109.376.131.204	67.047.587.889
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	6.954.726.360
Công cụ, dụng cụ	-	1.164.416.498
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.062.729.213	141.591.151.499
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.062.729.213	149.710.294.357
4. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá	31.018.546.559	31.018.546.559
Số dư ngày 01/01/2011		4.891.074.000
Thanh lý, nhượng bán	4.891.074.000	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 31/12/2011	26.127.472.559	26.127.472.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế		6.024.724.468	6.024.724.468
Số dư ngày 01/01/2011		5.701.015.593	5.701.015.593
Khấu hao trong năm			3.452.040.417
Thanh lý, nhượng bán		3.452.040.417	-
Giảm khác		-	-
Số dư ngày 31/12/2011		8.273.699.644	8.273.699.644
Giá trị còn lại		24.993.822.091	24.993.822.091
Tại ngày 01/01/2011		17.853.772.915	17.853.772.915
Tại ngày 31/12/2011			
6. Tài sản cố định vô hình			
Chỉ tiêu		Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011			-
Mua trong năm		5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/12/2011	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011			-
Số dư ngày 31/12/2011	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: Tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội
 Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011
 đến 31/12/2011

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011		20.900.239.239	4.157.888.116	222.929.638	6.832.273.989	32.113.330.982
Mua trong năm		193.400.000	-	10.908.182	-	204.308.182
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		4.930.407.933	-	-	-	4.930.407.933
Bàn giao Công ty con		5.484.395.685	475.407.581	23.760.476	6.543.092.171	12.526.655.913
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011		20.539.651.487	3.682.480.535	210.077.344	289.181.818	24.721.391.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011		11.481.201.910	1.374.138.028	126.370.285	168.903.497	13.150.613.720
Khấu hao trong năm		2.885.611.696	595.413.432	41.624.149	104.927.292	3.627.576.569
Bàn giao Công ty con		4.197.752.373	271.510.552	12.540.247	60.797.570	4.542.600.742
Tăng khác		3.452.040.417	-	-	-	3.452.040.417
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011		13.621.101.650	1.698.040.908	155.454.187	213.033.219	15.687.629.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011		9.419.037.329	2.783.750.088	96.559.353	6.663.370.492	18.962.717.262
Tại ngày 31/12/2011		6.918.549.837	1.984.439.627	54.623.157	76.148.599	9.033.761.220

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

7.

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mua 2 lô đất diện tích 200m2 phường 16 quận 8 TP HCM		3.000.000.000
Công trình Chung cư cao cấp Bãi Dương	5.868.718.894	5.868.718.894
Tiền mua tầng 20 nhà A tòa nhà hỗn hợp HH4	2.727.272.727	
Tổng cộng	8.595.991.621	8.868.718.894

8.

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 được thành lập theo quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 là 30 tỷ đồng.

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Nha Trang thành lập theo Quyết định số 48CT/HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4201311700 ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 Nha Trang là 15 tỷ đồng.

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Miền Nam thành lập theo Quyết định số 52CT/HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0311024878 ngày 28 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 Miền Nam là 15 tỷ đồng.

9.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Giá trị vốn góp là 3 600 000 000, đồng

10.

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.045.948.471	9.296.379.671
- Chi phí công cụ, dụng cụ, SCL TSCĐ chờ phân bổ	1.045.948.471	7.901.913.855
- Chi phí cải tạo + thuê văn phòng Phùng Khắc Khoan	-	1.394.465.816
Tổng cộng	1.045.948.471	9.296.379.671

11.

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	180.852.498.614	155.300.435.206
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	95.803.644.913	103.172.725.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	34.990.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương (Techcombank)	37.558.853.701	2.127.709.722
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	5.000.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Xuân	5.000.000.000	
Cá nhân khác	2.500.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.369.497.955	3.846.903.263
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.369.497.955	3.846.903.263
Tổng cộng	185.221.996.569	159.147.338.469

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra	323.951.814	183.132.541	95.669.049	411.415.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.408.339			1.024.408.339
Thuế thu nhập cá nhân	456.765.283	345.099.153	60.075.415	741.789.021
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Tổng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.805.125.436	534.231.694	161.744.464	2.177.612.666

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay + Phí bảo lãnh	9.131.600.029	1.437.598.186
Trích trước chi phí kiểm toán		65.000.000
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:	1.168.701.520	2.123.610.049
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Sông Đà</i>	<i>75.430.000</i>	<i>341.339.067</i>
<i>Công ty TNHH FPM</i>	<i>200.756.000</i>	<i>200.756.000</i>
<i>Công trình Văn Quán</i>	<i>52.756.388</i>	<i>52.756.388</i>
<i>Công trình Quảng Ninh</i>		<i>1.028.698.587</i>
<i>Công trình Kenton</i>	<i>345.189.755</i>	
<i>Điện lực TP Hồ Chí Minh</i>		<i>5.490.630</i>
<i>CN Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long</i>	<i>494.569.377</i>	<i>494.569.377</i>
<i>Công ty TNHH Phát Đạt</i>		<i>4.357.924.232</i>
Tổng cộng	10.300.301.549	3.626.208.235

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
--	-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Tài sản thừa chờ xử lý			940.403
Kinh phí công đoàn		1.452.882.132	730.775.594
BHXH, BHYT, BHTN		490.988.269	87.910.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác		689.320.806	2.262.446.365
Tiền cổ tức		4.243.128.000	4.196.642.000
Tổng cộng		6.876.319.207	7.278.714.685
15. Vay và nợ dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
	Lãi suất/01 năm	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		<i>1.159.086.800</i>	<i>2.225.556.240</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	18,50%	1.159.086.800	2.225.556.240
<i>Nợ dài hạn</i>		<i>11.556.566.633</i>	<i>15.348.232.726</i>
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17,51,%	11.556.566.633	15.348.232.726
Tổng cộng		12.715.653.433	17.573.788.966

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	5.174.654.023	1.327.750.760	3.846.903.263

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	55.000.000.000	8.750.000.000	5.770.801.342	68.153.950.789
Tăng vốn trong năm nay	55.000.000.000	1.500.000.000		56.500.000.000
Lãi trong năm nay				0
Lỗ trong năm nay			(28.215.317.865)	(28.215.317.865)
Giảm khác		(142.922.500)	(5.770.801.342)	(5.913.723.842)
Số dư tại ngày 31/12/2011	110.000.000.000	10.107.077.500	(28.215.317.865)	91.891.759.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	110.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2011 đến 31/12/2011	01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	55.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	55.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	5.500.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	01/01/2011 đến 31/12/2011	01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.215.317.865)	11.691.843.730
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(28.215.317.865)	11.691.843.730
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.000.000	5.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.565)	2.126

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5.945.997.025	4.288.303.493		10.234.300.518
Quỹ dự phòng tài chính	1.099.525.677	127.499.283		1.227.024.960
Tổng cộng	7.045.522.702	4.415.802.776	-	11.461.325.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu bán hàng	55.362.743.923	132.126.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.253.603.318	4.613.015.358
Doanh thu hợp đồng xây dựng	214.808.223.155	439.509.808.116
Tổng cộng	281.424.570.396	444.254.950.052
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Các khoản giảm trừ	-	-
Tổng cộng	-	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	55.362.743.923	132.126.578
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11.253.603.318	4.613.015.358
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	214.808.223.155	439.509.808.116
Tổng cộng	281.424.570.396	444.254.950.052
20. Giá vốn hàng bán	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	55.411.249.389	97.936.400
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.060.518.466	4.544.548.692
Giá vốn hợp đồng xây dựng	203.132.703.140	389.545.131.276
Tổng cộng	268.604.470.995	394.187.616.368
21. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Lãi tiền gửi	274.557.260	1.001.013.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.067.117.503	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng	3.341.674.763	1.001.013.023
22. Chi phí tài chính	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay	31.354.336.122	13.124.078.668
Tổng cộng	31.354.336.122	13.124.078.668

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 a) Giao dịch với các bên liên quan

	01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ	110.097.225.715
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207	50.729.184.652
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	7.931.945.975
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền nam	55.157.455
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	31.877.951.725
- Công ty cổ phần nền móng Sông Đà Thăng Long	19.393.894.999
- Công ty cổ phần Sông Đà HTC	109.090.909
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, phụ phí quản lý công trình	3.067.111.193
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207	1.247.929.694
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	1.444.688.433
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	374.493.066
Mua hàng hóa, vật tư, sử dụng dịch vụ	145.803.531.171
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207	121.158.962.787
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	13.758.893.537
- Công ty cổ phần nền móng Sông Đà Thăng Long	8.641.270.328
- Công ty cổ phần Sông Đà HTC	2.244.404.519
b) Số dư với các bên có liên quan	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu thương mại	5.363.893.707
- Công ty cổ phần Sông Đà HTC	5.363.893.707
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	19.477.971.029
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	28.842.731.364
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	22.080.416.044
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	6.361.347.261
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	400.968.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

1.2 Thông tin so sánh

Là số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2010 của Công ty CP Sông Đà 207 và Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 207 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

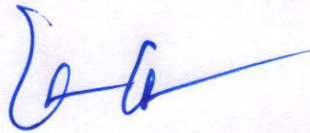
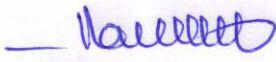
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang

Phạm Đình Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn